

Số: 936 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015**  
**huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đơn Dương tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 14/01/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 250/TTr-STNMT ngày 16/4/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Đơn Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Đơn Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đơn Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đơn Dương;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Phòng TN&MT huyện Đơn Dương;
- Lưu: VT, ĐC, QH, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**ĐOÀN VĂN VIỆT**



GIẤY KÈM QĐ số: 936 /QĐ/UB  
 Ngày 17 tháng 4 năm 2015  
 CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG



**Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2015**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			* Tổng diện tích	Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Xuân	Xã Đạ Ròn	Xã Lạc Lâm	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Pró
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.463,27</b>	<b>485,73</b>	<b>37,33</b>	<b>196,00</b>	<b>12,45</b>	<b>24,89</b>	<b>97,97</b>	<b>8,13</b>	<b>76,33</b>	<b>409,30</b>	<b>115,15</b>
-	Đất trồng lúa	LUA	7,13								7,13		
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,46	0,03			0,05		4,38		17,00		
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,83		2,57				1,01	0,73			0,52
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,00	25,00									
-	Đất quy hoạch ngoài lâm nghiệp chuyển sang sản xuất NN		497,94	309,84	30,80	40,20	12,40	19,00					85,70
-	Đất rừng sản xuất	RSX	906,91	150,86	3,96	155,80		5,89	92,58	7,40	52,20	409,30	28,93
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,37</b>	<b>0,03</b>	<b>1,84</b>				<b>0,50</b>				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,37	0,03	1,84				0,50				

**Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Xuân	Xã Đạ Ròn	Xã Lạc Lâm	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Pró
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>125,05</b>	<b>26,35</b>	<b>10,36</b>	<b>4,10</b>	<b>3,49</b>	<b>6,46</b>	<b>19,27</b>	<b>8,58</b>	<b>35,22</b>	<b>0,60</b>	<b>10,62</b>
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,13								7,13		

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Xuân	Xã Đạ Ròn	Xã Lạc Lâm	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Pró
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,86	0,30	2,50	2,10	3,49	0,32	4,68	0,30	20,39	0,30	0,48
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,61	1,05	3,90			0,25	1,01	0,88			0,52
-	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,00	25,00									
-	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	50,45		3,96	2,00		5,89	13,58	7,40	7,70	0,30	9,63
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.354,40</b>	<b>460,70</b>	<b>30,80</b>	<b>194,00</b>	<b>12,40</b>	<b>19,00</b>	<b>79,00</b>		<b>44,50</b>	<b>409,00</b>	<b>105,00</b>
-	Đất quy hoạch ngoài lâm nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp	RPH/NKR(a)	497,94	309,84	30,80	40,20	12,40	19,00					85,70
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	856,46	150,86		153,80			79,00		44,50	409,00	19,30

**Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đạ Ròn	Xã Lạc Lâm	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Pró
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>265,48</b>	<b>11,51</b>	<b>39,12</b>	<b>22,74</b>	<b>1,08</b>	<b>76,83</b>	<b>87,67</b>	<b>26,53</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,11	11,51	8,83		1,08	45,69		
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,74			22,74				
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	175,63		30,29			31,14	87,67	26,53

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Xuân	Xã Đạ Ròn	Xã Lạc Lâm	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Pró
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,12						0,02	0,10			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,02		0,32				5,40			0,30	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,51			98,05	51,68	53,73	70,52	36,59	49,53	84,73	36,67
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	157,00	81,81	75,19								
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,94	10,55	3,85	1,63	1,56	1,17	0,83	0,38	1,72	1,97	0,28
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	40,69	4,49	12,17	5,95	1,54	2,11	2,32	2,59	1,55	4,25	3,72
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	150,16	19,41	2,38	21,85	10,97	7,57	22,64	2,57	2,89	43,28	16,60
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,89	0,07	21,7			5,89			1,9	18,33	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,90	0,52	0,03		0,14	0,04					0,18
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,59	0,56	0,38	0,30	0,98	0,11	0,51		0,15	0,37	0,23
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	733,86	89,63	70,12	82,55	87,94	47,96	63,77	28,83	65,55	134,93	62,57
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	253,90	6,80	2,22	15,16	127,89	1,93	9,19	4,11	20,58	18,81	47,20
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,07	1,50				0,32		0,09	0,16		
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>240,43</b>	<b>23,99</b>	<b>15,14</b>	<b>28,00</b>	<b>11,40</b>	<b>30,59</b>	<b>11,87</b>	<b>0,90</b>	<b>4,45</b>	<b>107,51</b>	<b>6,58</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>15.691,80</b>	<b>13.544,36</b>	<b>2.147,44</b>								

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên